

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

**Báo cáo tài chính quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



**CÔNG TY CỔ
PHẦN VINACAFÉ
BIÊN HÒA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN
HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600261626
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.17 14:41:05+0700
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Huỳnh Công Hoàn
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Hồ Thúy Hạnh
Ông Huỳnh Công Hoàn

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		842.528.899.612	1.791.913.748.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.991.360.485	277.098.311.191
Tiền	111		7.691.360.485	20.098.311.191
Các khoản tương đương tiền	112		98.300.000.000	257.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	400.000.000	324.319.939.955
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	-	193.919.939.955
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	400.000.000	130.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.491.927.351	979.521.004.046
Phải thu của khách hàng	131		456.778.177.968	359.588.863.555
Trả trước cho người bán	132		451.050.000	261.188.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	262.699.383	619.670.951.991
Hàng tồn kho	140	8	277.313.308.529	209.469.210.599
Hàng tồn kho	141		280.927.425.905	211.698.870.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.614.117.376)	(2.229.659.757)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.332.303.247	1.505.282.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.213.088.001	691.134.551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		119.215.246	814.147.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		1.645.959.160.230	866.493.063.148
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.403.259.232.877	579.352.400.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.403.259.232.877	579.352.400.000
Tài sản cố định	220		216.982.059.669	264.614.546.750
Tài sản cố định hữu hình	221	9	216.982.059.669	264.614.546.750
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.014.860.711.980</i>	<i>1.021.764.625.456</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(797.878.652.311)</i>	<i>(757.150.078.706)</i>
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>1.880.358.879</i>	<i>1.880.358.879</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.880.358.879)</i>	<i>(1.880.358.879)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.324.400.552	544.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	3.324.400.552	544.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.393.467.132	21.982.116.398
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.310.464.993	17.270.553.848
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.083.002.139	4.711.562.550
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.488.488.059.842	2.658.406.811.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		593.744.351.247	545.622.042.359
Nợ ngắn hạn	310		589.413.006.947	540.932.348.109
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	239.282.308.863	263.407.963.945
Người mua trả tiền trước	312		12.917.953.653	30.172.990
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	70.000.508.928	53.271.657.990
Chi phí phải trả	315	14	36.716.957.089	33.453.869.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	2.595.670.061	3.898.680.756
Vay ngắn hạn	320	16	206.867.710.895	165.838.105.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.331.344.300	4.689.694.250
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	289.450.000	299.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.041.894.300	4.390.244.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.894.743.708.595	2.112.784.768.935
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.894.743.708.595	2.112.784.768.935
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.385.467.267.680	1.603.508.328.020
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		939.029.953.020	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		446.437.314.660	449.952.829.755
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.488.488.059.842	2.658.406.811.294

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa
 Kế toán Trưởng




Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	892.741.204.790	813.880.876.547	2.573.987.027.138	2.372.453.654.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	3.789.082.384	2.937.605.471	17.707.948.989	19.932.700.386
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	888.952.122.406	810.943.271.076	2.556.279.078.149	2.352.520.954.062
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	697.229.334.822	645.905.645.882	2.054.645.702.491	1.837.899.991.987
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		191.722.787.584	165.037.625.194	501.633.375.658	514.620.962.075
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	22.412.816.150	29.161.154.783	100.138.990.154	90.206.683.809
Chi phí tài chính	22	23	2.355.900.246	2.751.654.587	7.767.502.093	9.886.084.866
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.006.334.746</i>	<i>2.367.195.317</i>	<i>6.314.850.349</i>	<i>8.929.094.985</i>
Chi phí bán hàng	25	24	7.354.068.973	5.172.170.258	11.475.122.438	8.108.421.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.526.282.320	6.659.266.187	22.208.330.912	22.259.437.344
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		198.899.352.195	179.615.688.945	560.321.410.369	564.573.702.228
Thu nhập khác	31		45.275.312	83.780.105	48.623.091	152.475.355
Chi phí khác	32		1.511	736.504.485	2.323.204.630	808.749.278
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		45.273.801	(652.724.380)	(2.274.581.539)	(656.273.923)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		198.944.625.996	178.962.964.565	558.046.828.830	563.917.428.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		198.944.625.996	178.962.964.565	558.046.828.830	563.917.428.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		42.172.558.562	37.496.140.325	112.980.953.759	114.862.613.300
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(2.392.033.363)	(1.453.779.903)	(1.371.439.589)	(898.014.750)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		159.164.100.797	142.920.604.143	446.437.314.660	449.952.829.755
Lãi trên cổ phiếu	70	26	5.988	5.377	16.797	16.929

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	558.046.828.830	563.917.428.305
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	45.824.256.008	49.942.119.607
Các khoản dự phòng	03	4.525.047.645	9.601.765.510
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(136.595.579)	(32.797.985)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(93.449.845.423)	(87.362.704.744)
Chi phí lãi vay	06	6.314.850.349	8.929.094.985
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	521.124.541.830	544.994.905.678
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(96.615.345.520)	83.793.152.840
Biến động hàng tồn kho	10	(72.717.495.525)	153.494.464.632
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(6.876.815.699)	157.776.417.053
Biến động chi phí trả trước	12	1.773.528.005	2.952.267.177
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	193.919.939.955	(193.919.939.955)
		540.608.353.046	749.091.267.425
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.103.581.126)	(10.276.409.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(99.077.312.441)	(83.084.588.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	435.427.459.479	655.730.269.811

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(4.439.641.676)	(2.419.565.480)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	301.568.559	106.050.002
Tiền chi cho vay	23	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(2.355.800.000.000)	(2.061.900.000.000)
Tiền thu từ khoản cho vay	24	200.000.000.000	200.000.000.000
Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	24	2.271.800.000.000	1.452.900.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư khác	27	105.427.726.192	97.657.944.874
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	17.289.653.075	(513.655.570.604)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	680.029.541.053	507.408.117.752
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(638.999.935.490)	(593.140.552.178)
Tiền chi trả cổ tức	36	(664.887.933.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(623.858.327.837)	(85.732.434.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(171.141.215.283)	56.342.264.781
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	277.098.311.191	220.747.303.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.264.577	8.742.782
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	105.991.360.485	277.098.311.191

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 230 nhân viên (1/1/2024: 236 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	2.166.688.718.984	1.982.890.395.691	389.590.359.165	369.630.558.371	2.556.279.078.149	2.352.520.954.062
Giá vốn của bộ phận	(1.820.847.060.860)	(1.623.526.686.333)	(233.798.641.631)	(214.373.305.654)	(2.054.645.702.491)	(1.837.899.991.987)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	345.841.658.124	359.363.709.358	155.791.717.534	155.257.252.717	501.633.375.658	514.620.962.075
Chi phí bán hàng không phân bổ					(11.475.122.438)	(8.108.421.446)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(22.208.330.912)	(22.259.437.344)
Doanh thu hoạt động tài chính					100.138.990.154	90.206.683.809
Chi phí tài chính					(7.767.502.093)	(9.886.084.866)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					560.321.410.369	564.573.702.228
Kết quả từ các hoạt động khác					(2.274.581.539)	(656.273.923)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(111.609.514.170)	(113.964.598.550)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					446.437.314.660	449.952.829.755

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý:

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	1.559.642	12.421.782
Tiền gửi ngân hàng	7.689.800.843	20.085.889.409
Các khoản tương đương tiền	98.300.000.000	257.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	105.991.360.485	277.098.311.191

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	193.919.939.955
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	400.000.000	130.400.000.000
	400.000.000	324.319.939.955

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	-	-	-	-	1.900	193.919.939.955	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	400.000.000	130.400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (*)	-	600.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	139.384.383	19.586.636.991
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	39.000.000	-
	<hr/> 262.699.383	<hr/> 619.670.951.991

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư (*)	1.393.000.000.000	579.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	10.139.232.877	347.400.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	5.000.000
	<hr/> 1.403.259.232.877	<hr/> 579.352.400.000

(*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong các hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.178.846.194	-	7.759.049.946	-
Nguyên vật liệu	180.636.977.151	(3.614.117.376)	140.953.735.560	(2.229.659.757)
Công cụ và dụng cụ	7.596.916.392	-	8.992.525.368	-
Thành phẩm	80.471.347.339	-	53.988.868.438	-
Hàng hóa	6.591.044	-	4.691.044	-
Hàng gửi bán	10.036.747.785	-	-	-
	280.927.425.905	(3.614.117.376)	211.698.870.356	(2.229.659.757)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.229.659.757	6.473.576.163
Tăng dự phòng trong kỳ	4.873.397.595	9.917.137.843
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.488.939.976)	(14.093.038.916)
Hoàn nhập dự phòng	-	(68.015.333)
Số dư cuối kỳ	3.614.117.376	2.229.659.757

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 3.614 triệu VND (1/1/2024: 2.230 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	5.431.367.698	808.860.489.114	3.903.808.508	1.021.764.625.456
Tăng trong kỳ	69.500.000	-	190.940.000	86.000.000	346.440.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	469.358.524	-	469.358.524
Thanh lý	-	-	(7.719.712.000)	-	(7.719.712.000)
Số dư cuối kỳ	203.638.460.136	5.431.367.698	801.801.075.638	3.989.808.508	1.014.860.711.980
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	111.685.540.330	4.583.671.241	637.082.358.226	3.798.508.909	757.150.078.706
Khấu hao trong kỳ	8.136.442.841	416.553.570	37.188.569.359	82.690.238	45.824.256.008
Thanh lý	-	-	(5.095.682.403)	-	(5.095.682.403)
Số dư cuối kỳ	119.821.983.171	5.000.224.811	669.175.245.182	3.881.199.147	797.878.652.311
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	91.883.419.806	847.696.457	171.778.130.888	105.299.599	264.614.546.750
Số dư cuối kỳ	83.816.476.965	431.142.887	132.625.830.456	108.609.361	216.982.059.669

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 378.369 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 346.760 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	544.000.000
Tăng trong kỳ	4.585.151.676
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(469.358.524)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.335.392.600)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.324.400.552

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.486.429.269	4.784.124.579	17.270.553.848
Tăng trong kỳ	-	2.713.396.663	2.713.396.663
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.335.392.600	1.335.392.600
Phân bổ trong kỳ	(402.788.040)	(4.606.090.078)	(5.008.878.118)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	12.083.641.229	4.226.823.764	16.310.464.993

12. Phải trả người bán

	31/12/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	239.282.308.863	263.407.963.945

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.071.282.355	42.167.641.037
Thuế giá trị gia tăng	13.907.469.903	11.104.016.953
Thuế thu nhập cá nhân	21.756.670	-
	70.000.508.928	53.271.657.990

14. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thưởng và lương tháng 13	10.915.096.898	13.070.800.179
Chi phí gia công	5.832.684.889	9.533.012.477
Phải trả mua hàng hóa	573.192.000	329.883.000
Chi phí kho vận	701.937.616	1.206.645.299
Chi phí lãi vay	797.887.183	586.617.960
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	904.500.000	299.000.000
Chi phí khác	16.991.658.503	8.427.910.723
	36.716.957.089	33.453.869.638

15. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	1.746.045.946	2.106.665.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	253.983.905	253.690.905
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Phải trả khác	213.757.710	1.156.442.351
	2.595.670.061	3.898.680.756

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	289.450.000	299.450.000

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	165.838.105.332	680.029.541.053	(638.999.935.490)	206.867.710.895

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,0% - 4,4%	206.867.710.895	165.838.105.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	449.952.829.755	449.952.829.755
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	446.437.314.660	446.437.314.660
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.385.467.267.680	1.894.743.708.595

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(**) Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 664.478 triệu đồng (2023: không).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	256.264	6.488.612.582	707.652	17.054.401.632

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng doanh thu	2.573.987.027.138	2.372.453.654.448
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	8.644.483.159	8.105.702.106
▪ Hàng bán bị trả lại	9.063.465.830	11.826.998.280
	17.707.948.989	19.932.700.386
Doanh thu thuần	2.556.279.078.149	2.352.520.954.062

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán	2.049.772.304.896	1.828.050.869.477
▪ Giá vốn hàng bán	4.873.397.595	9.849.122.510
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	2.054.645.702.491	1.837.899.991.987

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu kinh doanh và đầu tư khác	91.761.347.557	85.982.682.139
Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	4.010.958.904	1.273.972.603
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.365.144.180	2.950.029.067
Thu nhập tài chính khác	1.539.513	-
	100.138.990.154	90.206.683.809

23. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	6.314.850.349	8.929.094.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.452.651.744	956.989.881
	<hr/>	<hr/>
	7.767.502.093	9.886.084.866

24. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.438.642.343	4.282.862.497
Chi phí kho vận	4.580.431.595	3.666.859.565
Chi phí khác	456.048.500	158.699.384
	<hr/>	<hr/>
	11.475.122.438	8.108.421.446

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên	9.993.758.721	10.858.654.094
Chi phí nghiên cứu và phát triển	32.873.156	959.300.088
Chi phí khấu hao	524.129.241	602.001.093
Chi phí khác	11.657.569.794	9.839.482.069
	<hr/>	<hr/>
	22.208.330.912	22.259.437.344

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	446.437.314.660	449.952.829.755

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Số lượng	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 Số lượng
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.797	16.929

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.214.707.362.156	2.018.909.427.383	417.618.568.814	307.863.278.749
	Mua hàng hóa	79.445.704.463	65.285.472.416	-	-
Công ty mẹ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Cổ tức	656.449.375.000	-	-	-
Các bên liên quan khác Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Mua dịch vụ	12.170.245.927	15.985.983.223	(5.432.648.065)	(4.624.676.949)
	Mua hàng hóa	15.742.995	170.097.630	-	(2.587.507)
	Bán hàng hóa/(hàng bán trả lại)	274.761.288	(10.057.298)	-	-
	Bán tài sản cố định	12.023.104	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.811.832.911	1.651.387.109	(2.944.777.313)	(1.783.498.077)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.411.301.602	1.269.048.916	-	-
	Mua hàng hóa	19.527.251.531	11.273.594.544	(5.691.557.175)	(3.969.817.065)
	Mua dịch vụ	24.692.655.576	13.723.707.108	(3.977.388.099)	(6.769.942.214)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa và dịch vụ	24.616.647.360	29.419.108.240	5.014.161.533	7.009.159.133

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa và dịch vụ	38.865.130.745	32.989.378.396	11.502.833.545	10.553.852.362
	Mua hàng hóa	435.659.392	8.753.300	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Mua hàng hóa	189.190.674	8.563.776	-	(9.420.154)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	785.240.000	-	848.059.200	-
	Mua hàng hóa	42.840.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	-	3.852.310.638	-	-
	Mua hàng hóa	8.708.350	25.460.450	-	(27.497.286)
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	102.076.766	112.186.532	-	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Thương Mại Wincommerce	Mua hàng hóa	-	45.143.021	-	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	-	2.016.252	-	-
	Mua hàng hóa	-	4.589.907	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Mua chứng khoán kinh doanh	-	193.919.939.955	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	193.919.939.955	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	2.735.126.070	1.538.208.829	-	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty và Ủy ban Kiểm toán không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

28. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.


Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

